

Lý luận tiền công của C.Mác và định hướng vận dụng trong chính sách tiền công, tiền lương ở Việt Nam hiện nay

TS NGUYỄN THỊ KHUYÊN

Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: nguyengkhuynenajc@gmail.com

Nhận ngày 02 tháng 3 năm 2022; chấp nhận đăng tháng 6 năm 2022.

Tóm tắt: Tác phẩm Tư bản là một công trình khoa học vĩ đại, là kết quả làm việc miệt mài của C.Mác và Ph.Ăngghen gần cả đời người. Lý luận tiền công trong tác phẩm, C.Mác đã giúp chúng ta hiểu thấu đáo bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản, vén lên bức màn bí mật về nguồn gốc của giá trị thặng dư, của tiền công cho người lao động. Bài viết tập trung khai thác những giá trị cốt lõi trong chính sách tiền công của C.Mác, định hướng vận dụng để hoàn thiện quản lý tiền công, tiền lương ở Việt Nam.

Từ khóa: tiền công; định hướng; chính sách; tiền lương; Việt Nam.

Abstract: The work “Capital” is the result of Marx and Engels’s hard-work for nearly a lifetime. Via the theory of wages, Karl Marx helped us understand thoroughly the nature of wages in capitalism, lifting the veil of mystery about the origin of surplus-value and wages for workers. This article focuses on exploiting the core values of K.Marx’s wage policy and orienting the application to improve the management of wages and salaries in Vietnam.

Keywords: wages; orientation; policy; salary; Vietnam.

1. Giá trị cốt lõi học thuyết C.Mác về tiền công

1.1. Giá trị của hàng hoá sức lao động - cơ sở khoa học của việc xác định tiền công

Để hiểu được bản chất kinh tế, xã hội của tiền công, chúng ta cần bắt đầu từ mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản $T - H - T'$ (trong đó $T' = T + \Delta T$). Về hình thức “giá trị trở thành giá trị tự vận động, và với tư cách là như thế, nó trở thành tư bản. Giá trị thặng dư ra khỏi lưu thông, rồi trở lại lưu thông, tự duy trì và sinh sôi nảy nở trong lưu thông, quay trở về dưới dạng đã lớn lên và rồi lại không ngừng bắt đầu một vòng chu chuyển ấy”⁽¹⁾. C.Mác giúp chúng ta hiểu rõ, giá trị không được sinh ra trong lưu thông, tất cả các trường hợp của lưu thông, trong trao đổi ngang giá, lưu thông làm thay đổi hình thái tồn tại của giá trị, trong trao đổi không ngang giá, lưu thông đã dịch chuyển giá trị từ tay người này sang tay người khác, tổng giá trị không thay đổi trước và sau lưu thông. C.Mác đã chỉ rõ “Tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”⁽²⁾ đó là mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản cần được làm rõ. C.Mác đã làm rõ mâu thuẫn đó bằng lý luận hàng hoá sức lao động, điều mà tất cả các nhà tư tưởng trước C.Mác đều chưa đạt tới. Chúng ta đã biết, sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất ở mọi thời đại, nhưng không phải khi

nào nó cũng là hàng hoá. C.Mác đã chỉ ra hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá: một là, người chủ sức lao động “phải có khả năng chi phối được sức động ấy, do đó, người ấy phải là kẻ tự do sở hữu năng lực lao động của mình, thân thể của mình”⁽³⁾ và hai là, họ “không còn khả năng bán những hàng hoá trong đó lao động của anh ta được vật hoá, mà trái lại, anh ta buộc phải đem bán, với tư cách là hàng hoá, chính ngay cái sức lao động chỉ tồn tại ở trong cơ thể sống của anh ta thôi”⁽⁴⁾. Vậy, theo nghĩa cơ bản nhất, hai điều kiện cơ bản đó là: người lao động được tự do về thân thể, có khả năng chi phối sức lao động và chỉ bán nó trong những khoảng thời gian nhất định; người lao động không có tư liệu sản xuất và các điều kiện vật chất khác để kết hợp với sức lao động tạo ra hàng hoá. Quy luật phát triển của lịch sử, đặc biệt là cách mạng tư sản nô ra đã tạo ra hai điều kiện này: “người chủ tiền phải tìm được người lao động tự do ở trên thị trường hàng hoá, tự do theo hai nghĩa: anh ta được chi phối sức lao động của mình với tư cách là hàng hoá và anh ta không còn một hàng hoá nào khác để bán”⁽⁵⁾. Tiền ứng ra để mua sức lao động và các yếu tố cần thiết khác cho quá trình sản xuất trở thành tư bản, tiền không đơn giản là tiền, mà trở thành phương tiện để bóc lột lao động làm thuê. Quá trình sản xuất được tổ chức trong tay của nhà tư bản theo hướng có lợi nhất cho họ.

Khi đã trở thành hàng hoá, sức lao động cũng giống

như những hàng hoá khác, nó cũng có giá trị và giá trị sử dụng. Tuy nhiên, giá trị và giá trị sử dụng của nó có tính chất đặc biệt so với hàng hoá thông thường.

Giá trị của hàng hoá sức lao động được quyết định bởi “số thời gian lao động cần thiết để sản xuất, và do đó để tái sản xuất”⁽⁶⁾ ra sức lao động. Giống như các hàng hoá thông thường, giá trị sức lao động là lượng lao động xã hội trung bình nhất định đã hao phí, được vật hoá trong hàng hoá sức lao động. Giá trị của sức lao động được xác định thông qua giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho cuộc sống của người công nhân. Giá trị sức lao động bao gồm ba bộ phận: giá trị để duy trì cuộc sống bình thường của người công nhân; giá trị tương đương giá trị tư liệu sinh hoạt cho con cái của người công nhân và giá trị để đào tạo người lao động có một trình độ nhất định. Giá trị hàng hoá sức lao động được tính bằng công thức:

Trong đó: A, B, C lần lượt là khối lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết hàng ngày, hàng tháng và hàng quý cho người lao động.

Giá trị của hàng hoá sức lao động giống như các hàng hoá khác, được xác định ở điều kiện trung bình của xã hội, khác với giới hạn thấp nhất, hay là mức tối thiểu chỉ đủ để duy trì cuộc sống, không thể thiếu được để đáp ứng những nhu cầu sinh lý. “Tổng số các tư liệu sinh hoạt phải đủ để duy trì con người lao động với tư cách là như vậy ở một trạng thái sinh hoạt bình thường”⁽⁷⁾. Đó là cơ sở để xác định tiền công tối thiểu, tiền công cơ sở. Lao động đã qua đào tạo, giá trị sức lao động còn được tạo nên bởi hao phí để đào tạo người lao động có một trình độ nhất định.

Theo C.Mác giá trị của hàng hoá sức lao động phụ thuộc vào các yếu tố lịch sử. Nhu cầu về các tư liệu sinh hoạt cơ bản như thức ăn, quần áo, nhà ở, chất đốt... phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên của mỗi nước, trình độ văn minh của mỗi nước, thói quen và những nhu cầu sinh hoạt của người lao động. Vậy giá trị sức lao động sẽ thay đổi theo thời gian ở một quốc gia và khác nhau theo không gian, giữa các quốc gia với nhau.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, chính sách tiền công, tiền lương tối thiểu, lương cơ bản cần được dựa trên cơ sở khoa học này. Khi đó, chính sách tiền công, tiền lương sẽ trở thành cơ sở cho việc thiết lập và phát triển quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động, đảm bảo đời sống cho người lao động, góp phần phát triển con người một cách toàn diện.

1.2. Bản chất kinh tế, xã hội của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Trong quan hệ mua bán sức lao động, người công

nhân là người cho nhà tư bản vay nợ. Người lao động chỉ nhận được giá trị sau khi sức lao động đã hoạt động trong một thời gian nhất định, do hợp đồng mua sức lao động đó quy định, tiền làm chức năng phương tiện thanh toán trong tình huống này. Ngay sau khi ký hợp đồng lao động, người lao động bắt đầu quá trình làm việc, họ trao cho nhà tư bản sức lao động của họ. Nhưng họ chỉ nhận được bù đắp hao phí lao động đó khi có một đơn vị sức lao động đã được trao hoàn tất, đơn vị ấy có thể được tính bằng giờ, ngày, tháng, quý, năm lao động hoặc bằng những khối lượng sản phẩm mà sức lao động đã làm việc để tạo ra.

Để hiểu được bản chất của tiền công cần phải hiểu được mối quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân khi họ mua bán hàng hoá sức lao động. Về mặt hình thức, quan hệ mua bán diễn ra bình đẳng, cùng có lợi, người lao động có quyền ký hay không ký hợp đồng lao động, họ bình đẳng về pháp lý. Từ sự bình đẳng đó cũng cho ta thấy việc mua bán sức lao động biểu hiện ra bên ngoài dường như là quan hệ trao đổi ngang giá, người lao động chỉ bán sức lao động theo giá mà mình mong muốn, trong những thời gian nhất định mà thôi. Tuy nhiên, về bản chất, mối quan hệ này được thực hiện trong bối cảnh người lao động chỉ có duy nhất sức lao động để bán, họ không còn khả năng sử dụng sức lao động của mình tạo ra hàng hoá để bán, quan hệ mua bán sẽ diễn ra theo sự quyết định của chủ tư bản, có lợi cho nhà tư bản. “Người chủ tiền trước đây của chúng ta đang bước ở hàng đầu với tư cách là nhà tư bản, người chủ sức lao động đi theo hần với tư cách là người công nhân của hần; một người thì nở một nụ cười đầy ý nghĩa và háo hức muốn bắt tay ngay vào việc, còn người kia sợ sệt, miễn cưỡng, giống như một kẻ đã mang da của mình ra chợ bán và không thấy một triển vọng nào khác trong tương lai trừ cái triển vọng duy nhất: người ta sẽ đem da đó ra thuộc”⁽⁸⁾. Vậy thực chất, trong quan hệ mua bán này, người công nhân buộc phải bán sức lao động của mình, nếu không muốn lựa chọn “tự do chết đói”, nhà tư bản bắt đầu quá trình tạo ra sự giàu có của mình và giai cấp mình bằng sức lao động của công nhân - thứ hàng hoá đặc biệt mà ông ta mua được.

Theo C.Mác giá trị sức lao động đã bộc lộ ra bên ngoài thành giá cả của sức lao động, là tiền công. Giá định theo hợp đồng lao động, người lao động làm việc trong 12 giờ và nhận 3 USD, dường như 3 USD đó là biểu hiện cho sự hoạt động của sức lao động trong 12 giờ. Nhưng về nội dung, nếu 12 giờ lao động đó chỉ có giá trị 3 USD thì chủ tư bản chẳng có lợi ích gì khi thuê mướn nhân công, nên thực chất 3 USD ấy sẽ đại diện

cho một lượng thời gian ít hơn 12 giờ (6 giờ lao động chẳng hạn). Người công nhân đã đổi 12 giờ lao động để lấy 6 giờ lao động. Khi 3 USD, là 6 giờ lao động lại biểu hiện ra thành cả ngày lao động là 12, tức là ranh giới giữa thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư, giữa lao động được trả công và lao động không được trả công bị hoàn toàn xoá bỏ. Điều này làm cho dường như quan hệ giữa công nhân và tư bản là quan hệ bình đẳng, người lao động nhận lại toàn bộ giá trị lao động do mình tạo ra trong một ngày lao động dưới hình thức tiền công.

Vậy, dưới hình thức bên ngoài của xã hội tư bản, người công nhân đã làm việc cho nhà tư bản trong một thời gian nhất định, họ đã sản xuất ra một lượng sản phẩm hay hoàn thành một số công việc. Tương ứng với kết quả lao động, nhà tư bản trả cho công nhân một số tiền nhất định gọi là tiền công. Người lao động nhận được tiền công tương ứng với khối lượng sản phẩm hay công việc đã hoàn thành dẫn đến xuất hiện quan điểm cho rằng tiền công là giá cả của lao động - người lao động nhận lại toàn bộ giá trị do mình tạo ra, xã hội không có bóc lột lao động làm thuê, quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê là quan hệ bình đẳng, không có sự bóc lột.

Sự thật thì tiền công không phải là giá cả hay giá trị của lao động, vì lao động không phải là hàng hoá. Bất kỳ hàng hoá nào, phải xuất hiện trước và được vật hoá dưới một hình thức cụ thể nhất định. Nếu cho rằng sức lao động là hàng hoá, nó cũng phải có trước và phải được vật hoá dưới hình thức cụ thể. Quá trình vật hoá sức lao động sẽ cần có tư liệu sản xuất - những yếu tố mà người lao động đang không có. Nếu người lao động có tư liệu sản xuất và sức lao động, họ sẽ kết hợp hai yếu tố đó, tạo ra hàng hoá để bán chứ họ không phải bán “lao động”. Hơn nữa, nếu hàng hoá lao động đã được vật hoá cả giá trị tư liệu lao động và giá trị sức lao động thì tổng giá trị sẽ lớn hơn rất nhiều phần giá trị mà người công nhân đã nhận được sau mỗi thời gian làm việc.

Ngoài ra, khi cho rằng lao động là hàng hoá sẽ dẫn tới các mâu thuẫn: Thứ nhất, khi lao động là hàng hoá, việc trao đổi diễn ra theo nguyên tắc ngang giá, toàn bộ giá trị sẽ thuộc về người lao động, nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư) - điều này không đúng với thực tế sản xuất trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thứ hai, nếu được trao đổi hàng hoá lao động diễn ra không theo nguyên tắc ngang giá, giá trị thặng dư nhà tư bản thu được sẽ do quá trình mua bán không đúng với giá trị, đó là sự phù nhận quy luật giá trị. Theo lý luận giá trị, lao động là thước đo của giá trị, nếu coi lao động là hàng hoá - lao động có giá trị và giá trị đó được đo

bằng lao động, đó là một quá trình luẩn quẩn. Từ đó có thể khẳng định lao động không phải là hàng hoá, sức lao động mới là hàng hoá mà người công nhân bán cho nhà tư bản. Tiền công người lao động nhận được là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của sức lao động.

Lập luận trên cho thấy, về bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là giá cả của sức lao động; về hình thức, tiền công biểu hiện ra thành giá cả của lao động. Với hình thức này, ngày lao động là một khối thống nhất, không còn ranh giới của thời gian lao động tất yếu (lao động được trả công) và thời gian lao động thặng dư (lao động không được trả công). Quan niệm tiền công là giá cả của lao động đã che đậy bản chất bóc lột lao động làm thuê của chủ nghĩa tư bản.

Luận giải một cách khoa học về bản chất của tiền công giúp chúng ta hiểu rõ hơn cấu trúc ngày lao động, nguồn gốc của tích lũy “tư bản ứng ra ban đầu ngày càng nhỏ bé trước dòng sông vô tận của tích lũy”, sức lao động của người công nhân trở thành phương tiện để bóc lột chính họ trong các chu kỳ sản xuất sau.

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiểu rõ bản chất tiền công trong xã hội tư bản là cơ sở khoa học quan trọng cho quản lý, nhằm xây dựng và phát triển mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động, đảm bảo đôi bên cùng có lợi, vì sự phát triển chung hướng tới mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1.3. Hai hình thức trả công

Tiền công khoác lên mình nhiều hình thức khác nhau, nhưng trong phạm vi học thuyết của mình, C.Mác đã chỉ ra hai hình thức cơ bản của tiền công: tiền công theo thời gian và tiền công theo sản phẩm.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sức lao động bao giờ cũng được bán trong một kỳ hạn nhất định. Sau mỗi một giờ, ngày, tháng, năm làm việc, người lao động sẽ nhận được một lượng giá trị tương ứng. Tiền công theo thời gian, là hình thức tiền công mà người công nhân nhận được căn cứ vào thời gian lao động của họ. C.Mác viết: “Cái hình thức chuyển hoá trong đó giá trị hàng ngày, hàng tuần... của sức lao động trực tiếp biểu hiện, là hình thức tiền công tính theo thời gian, tức là tiền công ngày”⁽⁹⁾.

Đơn giá của một giờ lao động là đơn vị đo giá cả của lao động theo thời gian. Giá cả của một giờ lao động đo bằng cách “chia giá trị hàng ngày, trung bình của sức lao động cho số giờ lao động của ngày lao động trung bình”⁽¹⁰⁾. Sử dụng một ví dụ cụ thể để dễ hiểu hơn điều này, giả định với giá trị trung bình của ngày lao động

hiện nay là hai trăm ngàn đồng, số giờ lao động trung bình trong mỗi ngày lao động là tám giờ. Ta có đơn giá một giờ lao động của công nhân hiện nay là hai mươi lăm ngàn đồng. Tiền công ngày, tuần, tháng, năm của bất kỳ lao động trong ngành nghề nào sẽ được tính bằng cách nhân số giờ lao động với đơn giá này.

Đây là đơn giá cho một sức lao động cơ sở, tối thiểu mà trong nền kinh tế ta gọi là lao động giản đơn. Trong kết cấu giá trị của lao động cơ sở tối thiểu chỉ có hai phần giá trị là hao phí tư liệu sinh hoạt để nuôi sống người công nhân và hao phí để nuôi con người công nhân, chưa có hao phí để đào tạo người lao động có trình độ nhất định. Các quốc gia và Việt Nam đã xây dựng hệ thống thang bậc lương để (hệ số lương) để bù đắp phần hao phí đào tạo. Với người lao động đã qua đào tạo ở trình độ đại học, lao động được nhận mức lương là 2,34 của mức lương tối thiểu. Tiền công giờ lao động của họ là 25 ngàn nhân với 2,34, tương đương 58,5 ngàn đồng. Tương tự, tiền công ngày, tuần, tháng, năm cho lao động đã qua đào tạo theo đó mà được xác định dễ dàng.

Giá cả thực tế của một giờ lao động ngoài phụ thuộc vào giá trị của một giờ lao động được xác định ở trên còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu về lao động, chính sách tiền công của các chính phủ, vị thế của chủ tư bản độc quyền hay không độc quyền. Dưới ảnh hưởng của giá cả thực tế của một giờ lao động có thể lên xuống xoay xung quanh trục giá trị trung bình của một giờ lao động được xác định ở trên. Trong thực tiễn, dưới sự tác động của những nhân tố trên, giá cả thực tế của sức lao động có thể xác lập ở mức rất xa so với giá trị sức lao động. Ví dụ, trong trường hợp chủ tư bản độc quyền, sức lao động trong lĩnh vực họ hoạt động đặc thù, ngoài việc bán cho chủ tư bản này, người lao động không còn khả năng bán cho ai khác, lúc này quan hệ mua bán sẽ diễn ra theo xu hướng tiền công mà người công nhân được nhận thấp hơn giá trị sức lao động của họ. Ngược lại, ở một số lĩnh vực, hoặc một số cá nhân, họ sở hữu sức lao động có những yếu tố độc quyền, đặc biệt trong một lĩnh vực ngành nghề nhất định, ví dụ ca sĩ có giọng hát đặc biệt, hay cầu thủ đá bóng xuất sắc... quan hệ mua bán sẽ diễn ra theo xu hướng tiền công cao hơn rất nhiều so với giá trị sức lao động của họ.

Trong xã hội tư bản, để tăng cường bóc lột công nhân, với vị thế của mình giới chủ đã áp mức đơn giá tiền công thấp hơn thực tế lượng lao động đóng góp, điều đó một mặt đem lại lợi ích cho giới chủ là phần thu nhập cho chủ từ mỗi giờ lao động của công nhân tăng lên, mặt khác, với mức đơn giá tiền công thấp hơn thực tế lượng lao động đóng góp đã buộc người lao động phải làm

thêm giờ nếu muốn đủ thu nhập trang trải cuộc sống. Giới chủ có thể kích thích điều này bằng việc trả công cao hơn chút cho việc lao động ngoài giờ. Vậy giới chủ sẽ được lợi cả đôi đường.

Từ công thức trên, ta thấy đơn giá tiền công cho một giờ lao động phụ thuộc vào tiền công trung bình của một ngày lao động và số giờ lao động mỗi ngày của công nhân. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, cần ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động theo hướng đảm bảo tiền công phản ánh đúng giá trị sức lao động, quản lý sử dụng lao động để số giờ lao động sẽ giảm xuống, chất lượng cuộc sống của người lao động sẽ ngày càng được nâng cao lên.

Trong thực tiễn nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản có hình thức trả công thứ hai - tiền công theo sản phẩm. Tiền công theo sản phẩm là khoản tiền mà người lao động nhận được căn cứ vào khối lượng sản phẩm hay khối lượng công việc mà người lao động đã hoàn thành.

Tiền công tính theo sản phẩm được xác định bằng cách lấy tổng giá trị sức lao động trung bình trong một ngày, chia cho tổng số sản phẩm trung bình mà lao động tạo ra trong giờ lao động. Ví dụ, một ngày lao động, giá trị sức lao động trung bình của một công nhân trong xí nghiệp là 200 ngàn đồng, số sản phẩm trung bình mà một người lao động tạo ra là 20 sản phẩm, thì đơn vị tiền công cho mỗi đơn vị sản phẩm là 10 ngàn đồng.

Tiền công theo sản phẩm đưa lại nhiều ưu thế trong việc quản lý. Thứ nhất, sản phẩm của lao động là công cụ kiểm soát chất lượng của lao động. Sản phẩm chỉ được tính đầy đủ đơn giá tiền công khi đạt chất lượng tốt trung bình, sản phẩm không đạt chất lượng sẽ bị cắt giảm tiền công. Thứ hai, tiền công tính theo sản phẩm là một cái thước đo hoàn toàn chính xác để đo cường độ lao động, chỉ có thời gian lao động nào nhập vào khối lượng sản phẩm đã được quy định trước mới được trả công. Thứ ba, tiền công theo sản phẩm trở thành công cụ kiểm soát chất lượng và cường độ lao động, là cơ sở để công việc giám đốc trở nên thừa thãi.

Với người lao động, tiền công theo sản phẩm đem lại cho người lao động cơ hội phát triển cá tính, sự tự do, độc lập và khả năng tự kiểm tra. Mặt khác, tiền công theo sản phẩm mang lại sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau, mỗi người công nhân tự nỗ lực nâng cao tiền công cá nhân của mình bằng việc tạo ra nhiều sản phẩm nhất thì đồng thời họ lại tạo ra xu hướng hạ thấp mức tiền công sản phẩm trung bình xuống.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ quan nhà nước phụ trách vấn đề tiền công, tiền lương cần nghiên lý luận tiền công của C.Mác nhằm đưa

ra các quy định liên quan đến tiền công theo thời gian và theo sản phẩm một cách khoa học, đảm bảo quyền lợi cho cả người lao động và người sử dụng lao động, để có nguồn nhân lực tốt nhất cho phát triển kinh tế xã hội, nhằm phát triển kinh tế, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1.4. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Lý luận tiền công của C.Mác giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quan hệ giữa tiền công và đời sống người lao động thông qua việc chỉ ra tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

Khi bán sức lao động cho nhà tư bản, người công nhân sẽ nhận được một khoản tiền - tiền công danh nghĩa. C.Mác viết: “Số tiền mà người công nhân nhận được về ngày lao động, tuần lao động... của mình là số tiền công danh nghĩa của anh ta, tiền công được đánh giá theo giá trị”⁽¹⁾. Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động, được hình thành bởi giá trị hàng hoá sức lao động và chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác trên thị trường. Tiền công danh nghĩa do lượng giá trị sức lao động quyết định. Đồng thời, tiền công danh nghĩa chịu ảnh hưởng của quan hệ cung cầu về lao động, chính sách tiền công của mỗi nước.

Lượng giá trị sức lao động chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau và thay đổi. Lượng giá trị sức lao động sẽ tăng lên cùng với việc nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, tăng cường độ lao động, gia tăng của nhu cầu cá nhân cùng với sự phát triển của xã hội. Cường độ lao động trung bình có sự khác nhau giữa các ngành nghề trong cùng một nước và giữa các nước trong cùng một thời kỳ. Ở những ngành, những nước với lao động có cường độ cao hơn thì trong một thời gian như nhau, sẽ sản xuất ra nhiều giá trị hơn, biểu hiện ra trong một lượng tiền công nhiều hơn. Năng suất lao động trung bình của các quốc gia khác nhau có sự khác nhau là nguyên nhân dẫn đến tiền công danh nghĩa có sự khác nhau giữa các nước. Ở những nước tư bản phát triển, giá trị tương đối của đồng tiền cao hơn ở các nước tư bản kém phát triển, dẫn đến tiền công danh nghĩa ở các nước tư bản phát triển sẽ cao hơn.

Người lao động nhận bán sức lao động và nhận được tiền công danh nghĩa. Lượng tiền đó được họ sử dụng để mua sắm tư liệu sinh hoạt cần thiết cho bản thân và gia đình họ. Khối lượng tư liệu sinh hoạt mà người lao động mua được để sử dụng là tiền công thực tế. Tiền công thực tế phụ thuộc vào tiền công danh nghĩa và giá cả hàng hoá dịch vụ là tư liệu tiêu dùng mà người công nhân cần mua. Khi tiền công thực tế phụ thuộc vào tiền công danh nghĩa thì nó lại phụ thuộc vào các yếu tố ảnh

hưởng đến tiền công danh nghĩa đã được phân tích ở trên. Nếu giả định, lượng tiền công danh nghĩa là không đổi, tiền công thực tế phụ thuộc vào giá cả của hàng hoá, dịch vụ là tư liệu sinh hoạt. Giá cả tư liệu sinh hoạt lại phụ thuộc vào năng suất lao động, đặc điểm tiêu dùng của mỗi quốc gia, quan hệ cung cầu về hàng hoá tiêu dùng, giá trị của đồng tiền. Từ đó, tiền công thực tế có sự khác nhau giữa các quốc gia, “có tính chất dân tộc” trong tiền công, do có sự thay đổi trong đại lượng giá trị sức lao động: giá cả và khối lượng những nhu cầu sinh sống thiết yếu tự nhiên; những chi phí đào tạo người công nhân, vai trò của lao động nữ và trẻ em, năng suất lao động, độ dài thời gian lao động và cường độ lao động. Ở thế kỷ XIX, trong những hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu của người công nhân không có những hao phí cho dịch vụ Internet, truyền hình... nhưng ngày nay, đó là những bộ phận thiết yếu trong đời sống của người công nhân ở xã hội hiện đại.

Trong nền kinh tế hiện đại, chúng ta đang nhận thấy dường như tiền công có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, trong lý luận của mình C.Mác đã chỉ ra xu hướng chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa là hạ thấp mức tiền công trung bình. Đây là một xu hướng bởi vì trên thực tế có một số nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công như: cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công; cách mạng khoa học công nghệ đòi hỏi chất lượng lao động ngày càng tăng, buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động, và khuyến khích lợi ích vật chất bằng tăng lương.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại nói chung và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, tiền công thực tế và tiền công danh nghĩa bên cạnh những yếu tố tác động vốn có còn thay đổi ít nhiều dưới sự tác động của chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ. Tiền công danh nghĩa có thể cao lên do sự hỗ trợ của chính phủ với việc đào tạo đã tạo ra sự thay đổi giá trị sức lao động; sự hỗ trợ của chính phủ trong quy định tiền lương tối thiểu. Tiền công thực tế cũng có thể thay đổi do chính phủ hỗ trợ tăng năng suất lao động trong ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt, nhằm giảm giá trị, giá cả tư liệu sinh hoạt; chính phủ quản lý giá nói chung và giá cả tư liệu sinh hoạt nói riêng để chống hiện tượng thao túng, nâng giá làm giảm tiền công thực tế của người lao động nhận được. Quản lý giá tốt chính là quá trình ổn định giá trị của đồng tiền, giúp cho tiền công thực tế đạt được ở mức tốt nhất. Để nâng cao tiền công thực tế, một số hàng hoá dịch vụ đặc biệt, có ảnh hưởng lớn đến đời sống người lao động, chính phủ đảm nhiệm sản xuất và cung ứng như dịch vụ y tế, giáo dục, để người dân có thể sử dụng dịch vụ này với chi phí thấp nhất sẽ làm cho

tiền công thực tế của họ cao lên.

2. Một số phương hướng cơ bản vận dụng lý luận tiền công của C.Mác trong cải cách chính sách tiền công ở Việt Nam hiện nay

Những nỗ lực cải cách chính sách ở tiền lương thời gian qua đã đưa lại những kết quả đáng ghi nhận nhằm nâng cao mức sống cho người lao động trên cả nước. Quy định tiền công tối thiểu đã tiệm cận dần với giá trị sức lao động ở mỗi vùng miền, ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, cải cách tiền lương vẫn còn những bất cập, hạn chế sau:

Thứ nhất, mức lương tối thiểu vẫn chưa tương xứng với giá trị sức lao động, chưa đảm bảo đầy đủ các nhu cầu cơ bản của người lao động, không đảm bảo tái sản xuất sức lao động một cách tốt nhất. Nghiên cứu này lấy một ví dụ về mức lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức hiện nay để nghiên cứu, theo quy định, mức lương này là 1,49 triệu đồng/tháng. Về chất, có thể hiểu là mức sống tối thiểu dành cho lao động phổ thông chưa qua đào tạo trong khu vực này. Về lượng, mức lương này phải tương ứng với toàn bộ giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động phổ thông bao gồm chi phí ăn, ở, sinh hoạt, các loại dịch vụ... cho người lao động, đảm bảo họ có cuộc sống bình thường nhất. Quan sát thực tế cho thấy, giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động phổ thông trong điều kiện hiện nay tương đương 200 ngàn đồng mỗi ngày, tương đương 6 triệu đồng mỗi tháng. Vậy tiền lương cơ sở theo quy định chỉ tương đương 24,8% mức lương thực tế tối thiểu cần thiết. Ngoài ra, bản thân giá trị sức lao động sẽ thay đổi theo xu hướng tăng, do mức sống trung bình của xã hội ngày càng tăng lên. Điều đó đòi hỏi chính sách tăng tiền lương tối thiểu cần được điều chỉnh theo hướng lấy cơ sở là việc tăng mức sống trung bình của xã hội làm cơ sở. Vận dụng tốt lý luận này trong hoạch định quy định tiền lương tối thiểu mang lại nhiều ý nghĩa thiết thực trong việc thu hút nhân tài, đặc biệt với khu vực nhà nước hiện nay.

Thứ hai, thời gian và mức độ điều chỉnh tiền lương danh nghĩa còn nhiều bất cập. Tiền lương thực tế quyết định mức sống của người lao động. Tiền lương thực tế vừa phụ thuộc vào tiền lương danh nghĩa vừa phụ thuộc vào mức giá cả hàng hoá tư là tư liệu tiêu dùng. Vậy để đảm bảo cuộc sống cho người lao động, chính sách tiền lương danh nghĩa phải có xu hướng tăng và mức tăng tương ứng hoặc hơn mức tăng giá tư liệu tiêu dùng. Chính phủ cần có lộ trình tăng tiền lương danh nghĩa và quản lý bình ổn giá cả. Trong những năm gần đây, chính phủ đã chú trọng tới mức độ điều chỉnh tiền lương danh nghĩa - tăng lương tối thiểu và quản lý bình ổn giá hàng

tiêu dùng. Tuy nhiên, mức độ lạm phát vẫn khá cao qua các năm, việc điều chỉnh lương vẫn chưa kịp thời và không theo kịp được tốc độ lạm phát.

Thứ ba, các quy định về ngạch lương, bậc lương, phụ cấp lương và các điều kiện để nâng ngạch, nâng bậc, có phụ cấp lương còn nhiều bất cập, thiếu cơ sở khoa học. Tiêu chuẩn để xếp ngạch, bậc lương và phụ cấp lương vừa thừa, vừa thiếu chưa gắn với những vị trí việc làm cụ thể. Việc tổ chức nâng ngạch, nâng bậc, bồi dưỡng thi nâng ngạch công chức, viên chức vừa không gắn với yêu cầu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ công việc đảm nhận, vừa hình thức vừa gây lãng phí lớn cho ngân sách và chi phí của doanh nghiệp nhà nước.

Nguyên nhân dẫn đến những bất cập về thực trạng tiền công của nước ta là do: nhận thức chưa đầy đủ về tính chất hàng hóa của sức lao động cũng như bản chất tiền lương, cải cách hành chính còn chậm, thiếu tính cương quyết, tiền lương chưa thực sự là đề đầu tư cho người lao động mà chỉ là một khoản chi tiêu cho nhân công, việc trả công phụ thuộc vào ngân sách nhà nước eo hẹp, công tác quản lý tiền lương và thu nhập cũng còn nhiều bất cập.

Trong thời gian tới, cải cách chính sách tiền công cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo lý luận tiền công của C.Mác theo các hướng sau. *Một là*, tăng tiền công danh nghĩa trước tăng tiền công thực tế, bởi trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa giữ nguyên nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên thì tiền công thực tế giảm xuống. *Hai là*, chống lạm phát bởi nếu xuất hiện lạm phát, giá cả tiêu dùng dịch vụ tăng lên trong khi mức công không tăng thì họ không thể mua được tư liệu tiêu dùng, không đảm bảo được đời sống ổn định. *Ba là*, điều hòa cung - cầu để ổn định giá cả thị trường, giá cả ổn định để người tiêu dùng có thể chấp nhận dễ dàng và người sản xuất sẽ tái sản xuất nhanh. *Bốn là*, thực hiện các chính sách thuế phù hợp với từng người lao động.

Như vậy, lý luận tiền công của C.Mác không chỉ có ý nghĩa trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà còn có vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Việc vận dụng quy luật một cách sáng tạo sẽ góp phần làm giảm bớt và mất đi những bất cập còn tồn tại trong chính sách tiền công của Nhà nước ta hiện nay./.

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11) C.Mác - Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, T.23, Nxb. CTQG Sự thật, tr. 234, 249, 251, 252 - 253, 253, 255, 256, 264, 766, 767, 767.